

CHÍNH PHỦ

**NGHỊ ĐỊNH của Chính phủ số 91-CP
ngày 23-8-1997 về việc ban hành
Quy chế Đăng ký tàu biển và
thuyền viên.**

CHÍNH PHỦ

*Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 30 tháng
9 năm 1992;*

*Căn cứ Bộ Luật Hàng hải Việt Nam ngày 30
tháng 6 năm 1990;*

*Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận
tải,*

NGHỊ ĐỊNH:

Điều 1.- Ban hành kèm theo Nghị định này
Quy chế Đăng ký tàu biển và thuyền viên.

Điều 2.- Nghị định này có hiệu lực thi hành
sau 15 ngày kể từ ngày ký và thay thế Nghị định
số 14-CP ngày 25-2-1994 của Chính phủ.

Các quy định về đăng ký tàu biển và thuyền
viên trái với Quy chế ban hành kèm theo Nghị
định này đều bãi bỏ.

Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải, Bộ trưởng Bộ
Thủy sản có trách nhiệm hướng dẫn và kiểm tra
việc thực hiện Quy chế Đăng ký tàu biển và
thuyền viên ban hành kèm theo Nghị định này.

Điều 3.- Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan
ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ,
Chủ tịch Ủy ban Nhân dân tỉnh, thành phố trực
thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành
Nghị định này.

T.M. Chính phủ
K.T. Thủ tướng
Phó Thủ tướng
TRẦN ĐỨC LƯƠNG

**QUY CHẾ Đăng ký tàu biển và
thuyền viên**

*(ban hành kèm theo Nghị định số 91-CP
ngày 23-8-1997 của Chính phủ).*

Chương I**NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG**

Điều 1.- Quy chế này quy định các nguyên tắc
tổ chức thực hiện việc đăng ký tàu biển, thuyền
viên tại Việt Nam và đăng ký tàu biển thuộc sở
hữu Việt Nam ở nước ngoài.

Điều 2.-

1. Các loại tàu biển dưới đây bắt buộc phải
được đăng ký theo quy định của Quy chế này:

a) Tàu biển có trang bị động cơ với công suất
máy chính từ 75/CV trở lên;

b) Tàu biển không có động cơ, nhưng có dung
tích toàn phần từ 50 GR³ trở lên hoặc có trọng
tải từ 100 DWT trở lên hoặc có chiều dài đương
nước thiết kế từ 20 mét trở lên;

c) Tàu biển khác nhỏ hơn các loại quy định tại
Điểm a và Điểm b của Khoản này, nhưng hoạt
động tuyến nước ngoài;

d) Các tàu biển chuyên dùng đánh bắt, chế
biến và vận chuyển trong nước thủy hải sản.

2. Các tàu biển chuyên dùng vào mục đích
quân sự, an ninh thuộc quyền quản lý của Bộ
Quốc phòng, Bộ Nội vụ và thuyền viên làm việc
trên các loại tàu đó được đăng ký theo quy định
riêng, không thuộc phạm vi điều chỉnh của Quy
chế này.

Điều 3.-

1. Chủ tàu chỉ được phép cho tàu hoạt động sau
khi đã hoàn tất việc đăng ký tàu biển và thuyền
viên theo quy định của Quy chế này và các quy
định khác có liên quan của pháp luật Việt Nam.

Chủ tàu nói ở đây được hiểu là pháp nhân hoặc cá nhân sở hữu tàu đứng tên đăng ký tàu theo pháp luật Việt Nam.

2. Nhà nước Việt Nam bảo hộ mọi quyền lợi hợp pháp của chủ tàu đối với tàu biển kể từ khi tàu đã được đăng ký cho đến lúc xóa đăng ký.

3. Chủ tàu có nghĩa vụ quản lý, khai thác tàu biển đã được đăng ký tại Việt Nam trên cơ sở pháp luật Việt Nam và nộp lệ phí đăng ký theo quy định của Bộ Tài chính và pháp luật hiện hành.

Điều 4.-

1. Bộ Giao thông vận tải (Cục Hàng hải Việt Nam) quy định về tổ chức và hoạt động của cơ quan đăng ký tàu biển và thuyền viên trực thuộc; chịu trách nhiệm thực hiện việc đăng ký đối với các loại tàu biển nói tại Điểm a, b, c, Khoản 1, Điều 2 của Quy chế này.

2. Bộ Thủy sản quy định về tổ chức và hoạt động của cơ quan đăng ký tàu biển và thuyền viên trực thuộc; chịu trách nhiệm thực hiện việc đăng ký đối với các loại tàu biển nói tại Điểm d, Khoản 1, Điều 2 của Quy chế này.

Điều 5.- Cơ quan Đăng ký Tàu biển và Thuyền viên hoạt động ở từng khu vực theo quy định và phân cấp của Thủ trưởng các cơ quan nói tại Điều 4 Quy chế này, gọi tắt là Cơ quan Đăng ký Tàu biển và Thuyền viên khu vực; các cơ quan này phải lập và quản lý "Sổ đăng ký tàu biển khu vực", thực hiện những nhiệm vụ khác trong lĩnh vực quản lý nhà nước chuyên ngành được cấp có thẩm quyền ủy quyền.

Chương II

ĐĂNG KÝ TÀU BIỂN

Mục A. CÁC ĐIỀU KIỆN ĐĂNG KÝ TÀU BIỂN

Điều 6. - Tàu biển được đăng ký vào "Sổ đăng ký tàu biển quốc gia" của Việt Nam khi có đủ các điều kiện sau đây:

1. Không còn mang đăng ký tàu biển nước khác;
2. Tàu đã được Đảng kiểm Việt Nam hoặc cơ quan đăng kiểm tàu biển có thẩm quyền kiểm tra kỹ thuật, phân cấp tàu, đo dung tích và cấp các giấy chứng nhận cần thiết tương ứng với cấp tàu, loại tàu và mục đích sử dụng;
3. Nếu là tàu cũ mua của nước ngoài, lần đầu tiên xin đăng ký hoặc tái đăng ký tại Việt Nam thì không được quá 15 tuổi. Trường hợp đặc biệt phải được Thủ tướng Chính phủ cho phép;

4. Thuộc sở hữu của tổ chức Việt Nam có trụ sở chính tại Việt Nam hoặc của công dân Việt Nam thường trú tại Việt Nam;

5. Phải có tên gọi riêng do chủ tàu tự đặt, và được cơ quan đăng ký tàu biển và thuyền viên chấp thuận. Trong trường hợp dùng tên các nhân vật lịch sử, sự kiện hoặc địa danh lịch sử để đặt tên tàu thì phải được Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải hoặc Bộ trưởng Bộ Thủy sản (nếu là tàu chuyên dùng ngành Thủy sản) chấp thuận bằng văn bản;

6. Chủ tàu phải cam kết không sử dụng tàu vào các mục đích trái pháp luật hoặc làm ảnh hưởng đến quyền lợi và uy tín của Nhà nước Việt Nam.

Điều 7. - Tàu biển thuộc sở hữu của các doanh nghiệp liên doanh hoặc của doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài được thành lập và hoạt động theo Luật Đầu tư nước ngoài tại Việt Nam, nếu có đủ các điều kiện quy định tại các Khoản 1, 2, 3, 5 và 6 Điều 6 của Quy chế này cũng được đăng ký tại Việt Nam.

Điều 8.-

1. Tàu biển thuộc sở hữu của tổ chức, cá nhân nước ngoài được đăng ký tại Việt Nam nếu có đủ các điều kiện quy định tại các Khoản 1, 2, 3, 5 và 6 Điều 6 của Quy chế này.

2. Tàu biển thuộc sở hữu của tổ chức, cá nhân nước ngoài mà tổ chức, cá nhân là doanh nghiệp Việt Nam thuê theo hợp đồng thuê tàu trần hoặc thuê - mua có thể được đăng ký tại Việt Nam, nếu có đủ các điều kiện quy định tại Khoản 1, 2, 3, 5 và 6 Điều 6 của Quy chế này.

**Mục B. TRÌNH TỰ VÀ THỦ TỤC
ĐĂNG KÝ TÀU BIỂN**

Điều 9.-

1. Chủ tàu có nghĩa vụ đăng ký tàu biển của mình tại Cơ quan Đăng ký Tàu biển và Thuyền viên khu vực.

2. Trong cùng một thời điểm, mỗi tàu biển chỉ được phép đăng ký tại một cơ quan đăng ký tàu biển và thuyền viên nhất định.

Điều 10. - Khi tiến hành thủ tục đăng ký, chủ tàu phải nộp và xuất trình bản chính (hoặc bản sao có xác nhận của cơ quan nhà nước có thẩm quyền) các giấy tờ sau đây:

1. Các giấy tờ phải nộp (mỗi thứ một bản):

- Đơn xin đăng ký tàu biển có cam kết quy định tại Khoản 6 Điều 6 của Quy chế này;

- Giấy chứng nhận xóa đăng ký cũ (nếu là tàu cũ); hoặc giấy xác nhận tạm ngừng đăng ký gốc trong thời gian cho thuê tàu trần hay cho thuê mua do cơ quan đăng ký nước ngoài của tàu đó cấp;

- Hợp đồng đóng tàu hoặc hợp đồng chuyển quyền sở hữu tàu;

- Giấy phép mua tàu do cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp (nếu là tàu mua từ nước ngoài);

- Giấy chứng nhận cấp tàu; giấy chứng nhận khả năng đi biển và giấy chứng nhận dung tích tàu biển;

- Giấy chứng nhận có liên quan đến hiện trạng về sở hữu của tàu biển;

- Giấy chứng nhận đã nộp lệ phí trước bạ (nếu có).

2. Các giấy tờ phải xuất trình:

- Hồ sơ an toàn kỹ thuật của tàu do cơ quan đăng kiểm cấp;

- Giấy phép sử dụng đài tàu do cơ quan bưu điện có thẩm quyền cấp (nếu có trang bị trạm thu phát vô tuyến điện trên tàu);

- Các giấy chứng nhận khác về quyền sử dụng và khai thác tàu biển do cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền của Việt Nam cấp theo quy định của pháp luật;

- Hợp đồng bảo hiểm trách nhiệm dân sự của chủ tàu.

Điều 11.-

1. Trong thời hạn 7 ngày kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ theo quy định tại Điều 10 Quy chế này, Cơ quan Đăng ký Tàu biển và Thuyền viên khu vực có trách nhiệm làm thủ tục đăng ký vào "Sổ đăng ký tàu biển khu vực" và cấp "Giấy chứng nhận đăng ký tàu biển" (theo mẫu thống nhất trong cả nước) cho chủ tàu. Trường hợp không đủ điều kiện đăng ký hoặc hồ sơ xin đăng ký tàu chưa hợp lệ, thì phải kịp thời thông báo cho chủ tàu biết.

2. Chậm nhất là 3 ngày kể từ ngày được cấp "Giấy chứng nhận đăng ký tàu biển" tàu biển đó phải được ghi vào "Sổ đăng ký tàu biển quốc gia" của Việt Nam.

3. Chủ tàu, thuyền trưởng của tàu biển có nghĩa vụ bảo quản và lưu giữ thường xuyên ở trên tàu "Giấy chứng nhận đăng ký tàu biển" do Cơ quan Đăng ký Tàu biển và Thuyền viên cấp. Trường hợp "Giấy chứng nhận đăng ký tàu biển" bị mất, bị hư hỏng hoặc có sự thay đổi: tên tàu, hồ hiệu, các thông số kỹ thuật của tàu, thì chủ tàu phải làm ngay thủ tục xin cấp lại. "Giấy chứng nhận đăng ký tàu biển" được cấp lại trong các trường hợp nói trên phải giữ nguyên số đăng ký và ngày đăng ký đã ghi trong "Giấy chứng nhận đăng ký tàu biển" đã cấp trước đó.

Điều 12. - Ngay sau khi tàu biển đã được đăng ký, chủ tàu có quyền và nghĩa vụ treo cờ Quốc tịch của Việt Nam ở trên tàu; đồng thời, phải sơn kẻ tên tàu, địa danh nơi đăng ký tàu và biểu trưng tàu biển Việt Nam ở trên tàu. Biểu trưng tàu biển Việt Nam nói tại Điều này thực hiện theo hướng dẫn của Cơ quan Đăng ký Tàu biển và Thuyền viên.

**Mục C. THAY ĐỔI TÊN TÀU, TÁI ĐĂNG KÝ
VÀ CHUYỂN ĐĂNG KÝ**

Điều 13.- Trường hợp cần đổi tên tàu, chủ tàu phải làm đơn nói rõ lý do. Cơ quan Đăng ký Tàu biển và Thuyền viên nơi tàu đó đăng ký xem xét

để cấp lại "Giấy chứng nhận đăng ký tàu biển" cho tàu chậm nhất 5 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ.

Điều 14.-

1. Trường hợp tàu tái đăng ký tại cơ quan mà trước đây tàu đó đã được đăng ký, thì Cơ quan Đăng ký Tàu biển và Thuyền viên đó căn cứ hồ sơ cũ, đơn và hồ sơ xin tái đăng ký của chủ tàu để cấp lại "Giấy chứng nhận đăng ký tàu biển".

2. Khi thay đổi chủ tàu trên cơ sở hợp đồng chuyển quyền sở hữu tàu hoặc chuyển đăng ký tàu từ cơ quan đăng ký này đến cơ quan đăng ký khác tại Việt Nam, thì trình tự và thủ tục đăng ký được tiến hành theo quy định tại Mục B, Chương II của Quy chế này.

Mục D. THỦ TỤC XÓA ĐĂNG KÝ

Điều 15.-

1. Tàu biển Việt Nam đương nhiên được xóa đăng ký trong "Sổ đăng ký tàu biển quốc gia" trong những trường hợp sau:

a) Tàu bị phá hủy hoặc bị chìm đắm mà cơ quan điều tra tai nạn hàng hải có thẩm quyền xác nhận đã thực sự bị mất khả năng đi biển;

b) Tàu bị coi là mất tích khi tàu bị mất hoàn toàn liên lạc với chủ tàu trong một thời gian dài gấp hai lần thời gian cần thiết để tàu có thể đi từ nơi chủ tàu nhận được tin tức cuối cùng của tàu đến cảng đích trong những điều kiện bình thường. Tuy nhiên, khoảng thời gian này không được ít hơn 30 ngày và cũng không được kéo dài quá 90 ngày, kể từ ngày nhận được tin tức cuối cùng của tàu. Trong trường hợp do ảnh hưởng bởi chiến sự, thì thời hạn này có thể được kéo dài nhưng không quá 180 ngày;

c) Tàu hư hỏng không thể sửa chữa được hoặc việc sửa chữa không có hiệu quả kinh tế khi các chi phí sửa chữa, phục hồi vượt qua giá trị thực tế của tàu trước khi bắt đầu chuyến đi hay khi việc sửa chữa tàu không thể thực hiện được tại

chỗ và cũng không có khả năng đưa tàu đến nơi khác để sửa chữa;

d) Tàu không còn đủ cơ sở, điều kiện để được mang Quốc tịch Việt Nam theo quy định của Quy chế này;

e) Tàu không còn tính năng tàu biển khi đã bị mất các đặc tính kỹ thuật cơ bản theo quy phạm về thiết kế - đóng tàu biển hiện hành.

2. Tàu biển Việt Nam có thể được xóa đăng ký trong "Sổ đăng ký tàu biển quốc gia" theo đề nghị của chủ tàu khi thực hiện việc chuyển quyền sở hữu hoặc chuyển đi đăng ký ở nước ngoài.

Điều 16.- Chủ tàu phải làm đơn nói rõ lý do xóa đăng ký tàu biển theo quy định tại Điều 15 của Quy chế này. Cơ quan Đăng ký Tàu biển và Thuyền viên khu vực phải thẩm tra tính xác thực của việc xin xóa đăng ký trước khi cấp "Giấy chứng nhận xóa đăng ký" trong vòng 7 ngày kể từ ngày nhận được đơn; chậm nhất 3 ngày kể từ ngày cấp "Giấy chứng nhận xóa đăng ký" phải xóa tên tàu đó trong "Sổ đăng ký tàu biển quốc gia".

Mục E. THỦ TỤC ĐĂNG KÝ VIỆC CÀM CỐ, THỂ CHẤP VÀ CÀM GIỮ HÀNG HẢI TÀU BIỂN

Điều 17.-

1. Thủ tục và trình tự cầm cố, thế chấp và cầm giữ hàng hải tàu biển được thực hiện theo quy định của Bộ Luật Hàng hải Việt Nam và quy định khác có liên quan của pháp luật Việt Nam.

2. Việc cầm cố, thế chấp và cầm giữ hàng hải tàu biển phải được đăng ký tại Cơ quan Đăng ký Tàu biển và Thuyền viên khu vực nơi tàu biển đó đăng ký và phải được ghi vào "Sổ đăng ký tàu biển quốc gia".

3. Sau khi đã đăng ký cầm cố, thế chấp hoặc cầm giữ hàng hải tàu biển, Cơ quan Đăng ký tàu biển và Thuyền viên khu vực nơi tàu đó đăng ký sẽ cấp giấy chứng nhận về đăng ký cầm cố, thế chấp hoặc cầm giữ hàng hải tàu biển.

Điều 18.-

1. Trong trường hợp tàu biển bị cầm cố, bị thế chấp và bị cầm giữ hàng hải thì người nhận cầm cố, người nhận thế chấp hoặc người yêu cầu cầm giữ hàng hải tàu biển phải kịp thời thông báo bằng văn bản cho Cơ quan Đăng ký Tàu biển và Thuyền viên khu vực nơi tàu biển đó đăng ký để ghi vào "Sổ đăng ký tàu biển khu vực".

2. Việc cầm cố, thế chấp và cầm giữ hàng hải tàu biển chỉ chấm dứt hiệu lực theo quy định của pháp luật hoặc sau khi người nhận cầm cố, thế chấp và cầm giữ hàng hải tàu biển đó có văn bản đề nghị hủy bỏ.

3. Thu tự đăng ký việc cầm cố, thế chấp và cầm giữ hàng hải tàu biển trong "Sổ đăng ký tàu biển quốc gia" là cơ sở để xác định thứ tự ưu tiên khi giải quyết các tranh chấp có liên quan.

4. Khi có yêu cầu hợp pháp, Cơ quan Đăng ký Tàu biển và Thuyền viên có trách nhiệm cung cấp những thông tin về tình trạng sở hữu tàu biển đã được đăng ký cho tổ chức hoặc cá nhân yêu cầu.

Điều 19.-

1. Tổ chức, cá nhân muốn đăng ký cầm cố, thế chấp và cầm giữ hàng hải tàu biển phải nộp cho Cơ quan Đăng ký Tàu biển và Thuyền viên nơi tàu biển đó đăng ký các giấy tờ sau đây:

- Đơn xin đăng ký cầm cố, thế chấp hoặc cầm giữ hàng hải tàu biển;

- Hợp đồng cầm cố, thế chấp tàu biển hoặc văn bản cầm giữ hàng hải tàu biển (nếu là bản sao phải có xác nhận của cơ quan có thẩm quyền).

2. Trong thời hạn 7 ngày, kể từ ngày nhận được đầy đủ các giấy tờ quy định ở Khoản 1 Điều này, Cơ quan Đăng ký Tàu biển và Thuyền viên khu vực nơi tàu đó đăng ký cấp giấy chứng nhận đăng ký cầm cố, thế chấp hoặc cầm giữ hàng hải tàu biển. Trường hợp không cấp giấy chứng nhận do không đủ điều kiện hoặc chưa cấp được vì lý do chính đáng, thì phải kịp thời thông báo cho tổ chức hoặc cá nhân đó biết.

3. Cơ quan Đăng ký Tàu biển và Thuyền viên được thu lệ phí đăng ký cầm cố, thế chấp và cầm giữ hàng hải theo quy định của Bộ Tài chính.

Mục F. ĐĂNG KÝ Ở NƯỚC NGOÀI TÀU BIỂN THUỘC SỞ HỮU CỦA TỔ CHỨC, CÁ NHÂN VIỆT NAM

Điều 20. -

1. Tàu biển thuộc sở hữu của tổ chức Việt Nam có trụ sở chính ở Việt Nam và của công dân Việt Nam thường trú tại Việt Nam có thể được phép đăng ký ở nước ngoài, nếu có đủ các điều kiện sau:

a) Tàu được khai thác trên cơ sở hợp đồng thuê tàu trần hoặc hợp đồng thuê - mua tàu được ký kết giữa chủ tàu Việt Nam với tổ chức hoặc cá nhân nước ngoài;

b) Tàu được cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài chấp thuận việc đăng ký tàu biển ở nước đó, nhưng vẫn giữ nguyên quyền sở hữu của chủ tàu Việt Nam;

c) Chủ tàu phải cam kết thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ do pháp luật Việt Nam quy định.

2. Việc cho phép đăng ký ở nước ngoài tàu biển thuộc sở hữu của tổ chức, cá nhân Việt Nam do Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải hoặc Bộ trưởng Bộ Thủy sản (nếu là tàu biển chuyên dùng cho ngành Thủy sản) quyết định.

Điều 21. -

1. Trước khi đăng ký ở nước ngoài mà tàu đã đăng ký tại Việt Nam, thì chủ tàu phải làm đơn xin xóa đăng ký hoặc xin phép tạm ngừng đăng ký trong "Sổ đăng ký tàu biển quốc gia".

2. Cơ quan Đăng ký Tàu biển và Thuyền viên nơi tàu đó đăng ký thực hiện việc xóa đăng ký và cấp "Giấy chứng nhận xóa đăng ký" hoặc "Giấy chứng nhận tạm ngừng đăng ký" cho các tàu biển Việt Nam để đăng ký ở nước ngoài; đồng thời kịp thời báo cáo cho Cơ quan Đăng ký Tàu biển và Thuyền viên để xóa tên tàu đó trong "Sổ đăng ký tàu biển quốc gia".

Điều 22. - Việc áp dụng pháp luật để giải quyết các vấn đề liên quan đến tàu biển quy định tại Điều 20 của Quy chế này phải thực hiện theo nguyên tắc sau:

1. Pháp luật Việt Nam áp dụng để giải quyết các vấn đề liên quan đến quyền sở hữu tàu biển.

2. Pháp luật nước ngoài nơi tàu được phép đăng ký chỉ áp dụng để giải quyết các vấn đề có liên quan đến quyền khai thác và quản lý tàu trên cơ sở hợp đồng thuê tàu trần hoặc hợp đồng thuê - mua tàu.

Chương III

ĐĂNG KÝ THUYỀN VIÊN

Điều 23. - Tàu biển Việt Nam chỉ được phép tiến hành các hoạt động hàng hải theo mục đích đã đăng ký khi định biên thuyền bộ của tàu được bố trí phù hợp với quy định tại Quy chế này và các quy định khác có liên quan của pháp luật Việt Nam.

Điều 24.

1. Chỉ được phép bố trí những công dân Việt Nam có đủ điều kiện sức khỏe và có chứng chỉ chuyên môn hàng hải phù hợp với quy định của pháp luật Việt Nam để làm việc trên các tàu biển.

2. Thuyền viên nước ngoài được làm việc trên tàu biển Việt Nam thuộc sở hữu của các doanh nghiệp liên doanh với nước ngoài tại Việt Nam, nhưng tổng số không vượt quá 1/3 định biên của mỗi tàu và thuyền trưởng hoặc thuyền phó nhất phải là công dân Việt Nam.

3. Thuyền viên nước ngoài quy định tại Khoản 2 Điều này phải có đủ điều kiện sức khỏe và chứng chỉ chuyên môn hàng hải phù hợp với quy định của pháp luật Việt Nam. Các loại chứng chỉ chuyên môn hàng hải do cơ quan có thẩm quyền nước ngoài cấp cho thuyền viên nước ngoài chỉ được công nhận nếu có ghi rõ những chứng chỉ đó cấp theo quy định của các điều ước quốc tế có liên quan mà Việt Nam ký kết hoặc tham gia.

Điều 25.

1. Chủ tàu chịu trách nhiệm bố trí định biên thuyền bộ cho tàu theo quy định của pháp luật và định biên thuyền bộ này phải được đăng ký tại Cơ quan Đăng ký Tàu biển và Thuyền viên nơi tàu đó đăng ký.

2. Cơ quan Đăng ký Tàu biển và Thuyền viên nơi tàu đó đăng ký có trách nhiệm kiểm tra việc bố trí thuyền bộ của chủ tàu và tiến hành thu tục

đăng ký vào "Sổ danh bạ thuyền viên" được cấp cho tàu. Trường hợp bố trí định biên thuyền bộ không phù hợp, phải kịp thời yêu cầu chủ tàu bố trí lại theo đúng quy định của pháp luật.

Điều 26.

1. Cơ quan Đăng ký Tàu biển và Thuyền viên có trách nhiệm cấp Hộ chiếu thuyền viên cho thuyền viên là công dân Việt Nam làm việc trên tàu biển Việt Nam hoạt động tuyến nước ngoài.

2. Hồ sơ xin cấp Hộ chiếu thuyền viên bao gồm:

a) Đơn xin cấp Hộ chiếu thuyền viên của từng cá nhân;

b) Một bản sơ yếu lý lịch có xác nhận của chủ tàu và 2 ảnh màu cỡ 4 x 6;

c) Bản sao các chứng chỉ chuyên môn của thuyền viên phải có xác nhận của cơ quan nhà nước có thẩm quyền;

d) Quyết định của chủ tàu về việc cử thuyền viên làm việc trên tàu hoạt động tuyến nước ngoài.

3. Chủ tàu hoàn toàn chịu trách nhiệm đối với quyết định của mình về việc cử thuyền viên làm việc trên tàu hoạt động tuyến nước ngoài.

Điều 27.

1. Thời hạn giá trị của Hộ chiếu thuyền viên được ghi trong Hộ chiếu thuyền viên. Việc gia hạn Hộ chiếu thuyền viên, chuyển tên tàu và thay đổi chức danh trong Hộ chiếu thuyền viên do Cơ quan Đăng ký Tàu biển và Thuyền viên nơi tàu đó đăng ký thực hiện trên cơ sở quyết định điều động (hoặc thay đổi chức danh) thuyền viên của chủ tàu.

2. Việc sử dụng và bảo quản Hộ chiếu thuyền viên phải theo đúng quy định của pháp luật.

3. Chỉ có chủ tàu, thuyền viên và các tổ chức cho thuê thuyền viên tại Việt Nam mới được phép xin cấp Hộ chiếu thuyền viên.

Điều 28. - Bộ Thủy sản quy định thu tục đăng ký thuyền viên làm việc trên tàu biển chuyên dùng của ngành Thủy sản.

Chương IV

XỬ LÝ VI PHẠM

Điều 29. -

1. Mọi hành vi vi phạm chế độ đăng ký tàu biển và thuyền viên quy định tại Quy chế này đều bị xử lý theo quy định của pháp luật.

2. Các khiếu nại, tố cáo của tổ chức và cá nhân liên quan đến vi phạm chế độ đăng ký tàu biển và thuyền viên quy định tại Quy chế này được thực hiện theo quy định của pháp luật.

T.M. Chính phủ

K.T. Thủ tướng

Phó Thủ tướng

TRẦN ĐỨC LƯƠNG

T.M. Chính phủ

Thu tướng

VÕ VĂN KIẾT

NGHỊ ĐỊNH của Chính phủ số 92-CP ngày 23-8-1997 về việc sửa đổi, bổ sung một số Điều của Điều lệ Quản lý đầu tư và xây dựng ban hành kèm theo Nghị định số 42-CP ngày 16-7-1996.

CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 30 tháng 9 năm 1992;

Xét đề nghị của Bộ trưởng các Bộ: Xây dựng, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính,

NGHỊ ĐỊNH:

Điều 1.- Ban hành kèm theo Nghị định này một số điều khoản sửa đổi, bổ sung Điều lệ Quản lý đầu tư và xây dựng ban hành kèm theo Nghị định số 42-CP ngày 16-7-1996.

Điều 2.- Nghị định này có hiệu lực thi hành sau 15 ngày kể từ ngày ký.

Điều 3.- Bộ trưởng Bộ Xây dựng chủ trì, phối hợp với Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ trưởng Bộ Tài chính, Thủ trưởng các Bộ, ngành có liên quan chịu trách nhiệm hướng dẫn và kiểm tra việc thi hành việc sửa đổi, bổ sung Điều lệ Quản lý đầu tư và xây dựng ban hành kèm theo Nghị định này.

Điều 4.- Bộ trưởng các Bộ, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban Nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Hội đồng Quản trị các Tổng công ty nhà nước chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này.

MỘT SỐ ĐIỀU KHOẢN SỬA ĐỔI, BỔ SUNG ĐIỀU LỆ QUẢN LÝ ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG BAN HÀNH KÈM THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 42-CP NGÀY 16-7-1996 CỦA CHÍNH PHỦ

(ban hành kèm theo Nghị định số 92-CP ngày 23-8-1997 của Chính phủ).

Điều 6. - Trách nhiệm quản lý nhà nước về quản lý đầu tư và xây dựng.

Nay sửa đổi, bổ sung Khoản 2, Khoản 4, như sau:

- **Khoản 2: Bộ Xây dựng.**

Bộ Xây dựng có trách nhiệm nghiên cứu xây dựng cơ chế, chính sách về quản lý xây dựng, quy hoạch xây dựng đô thị và nông thôn, trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt, ban hành hoặc được Thủ tướng Chính phủ ủy quyền ban hành; ban hành hoặc thỏa thuận để các Bộ quản lý xây dựng chuyên ngành ban hành các tiêu chuẩn, quy phạm, các quy định quản lý chất lượng công trình và kinh tế xây dựng (hệ thống các định mức và chỉ tiêu kinh tế - kỹ thuật xây dựng, giá chuẩn, đơn giá xây dựng). Thống nhất quản lý nhà nước về chất lượng